

Số: 39 /TCKT-VTS  
V/v: Giải trình kết quả SXKD quý 2  
và 6 tháng đầu năm 2015.

Từ Sơn, ngày 20 tháng 07 năm 2015

**Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.  
Ủy ban chứng khoán nhà nước**

- Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Công văn số 1124/SGDHN-QLNY ngày 23/06/2015 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc thực hiện công bố thông tin định kỳ của các tổ chức niêm yết.

- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2015.

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2015 như sau:

Tên công ty niêm yết: **Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Tên tiếng anh: Viglacera Tu Son Joint stock Company

Tên viết tắt: VTS

Mã chứng khoán: VTS

Địa chỉ: Phường Đình Bảng – Thị xã Từ Sơn – Tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0241.3831496 Fax: 0241.3831210

Website: [www.vtsc.vn](http://www.vtsc.vn) Email: Sales@vtsc.vn

**I. Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2015:**

Công ty tiếp tục đẩy mạnh công tác tiêu thụ nhằm tăng doanh thu và giảm áp lực hàng tồn kho. Tuy nhiên, do đầu năm 2015 có thời gian nghỉ tết cổ truyền dài, thị trường ngày càng thu hẹp do cạnh tranh với các sản phẩm mới được nhà nước ưu đãi như bê tông khí, vật liệu không nung...; nên doanh thu thuần từ bán sản phẩm Quý 2/2015 chỉ bằng 65,6% so với cùng kỳ; lũy kế 6 tháng/2015 chỉ đạt 67,83% so với cùng kỳ 2014 là nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận Quý 2/2015 chỉ đạt 24,9% so với cùng kỳ 2014. Tuy nhiên lợi nhuận lũy kế 6 tháng/2015 của Công ty vượt 150% so với cùng kỳ 2014. Công ty đã và đang tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực, hạn chế những tác động tiêu cực tới hoạt động sản xuất kinh doanh như:

- Tăng cường công tác thu hồi công nợ; tập trung bán hàng thu tiền ngay;
- Tiết giảm tối đa chi phí quản lý và chi phí bán hàng; chi phí chủ yếu là trích lương, chi phí hoạt động thời gian tạm dừng sản xuất và chi trả trợ cấp thôi việc cho CBCNV;
- Tập trung sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm theo đơn đặt hàng có giá trị cao;





- Bố trí sản xuất hợp lý trong điều kiện tiêu thụ vẫn gặp nhiều khó khăn.
- Mở rộng thị trường, tìm kiếm những đối tác lớn, tin cậy nhằm tập trung tiêu thụ sản phẩm tồn kho.
- Vận hành dòng tiền ổn định và linh hoạt; đàm phán với đối tác và Ngân hàng nhằm giảm thiểu chi phí lãi vay phải trả.
- Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu đối với một số khách hàng đã thu được tiền.
- Sử dụng tài sản hợp lý nhằm tiết giảm chi phí. Thực hiện thanh lý những tài sản đã hết khấu hao và không hiệu quả trong sử dụng.
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty cổ phần bê tông khí Viglacera 690.168.327 đồng do tỷ lệ lợi ích của Công ty chỉ còn 2% so với vốn điều lệ.
- Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho tại Nhà máy Từ Sơn do đã tiêu thụ hết 1.585.472 viên sản phẩm xấu, giá trị hoàn nhập 608.973.342 đồng.

**Một số những nguyên nhân chủ yếu làm ảnh hưởng tới kết quả sản xuất kinh doanh:**

- Doanh thu sụt giảm chỉ bằng 67,83% so với cùng kỳ 2014 và chỉ bằng 71,24,9% so với kế hoạch 6 tháng/2015.
- Chi phí quản lý chiếm 17,24% so với Doanh thu nguyên nhân chính là do trích lương trong thời gian dừng SX và chi trả trợ cấp thất nghiệp cho NLD (6 tháng đầu năm 2015 Công ty đã chi trả 790.459.300 đồng). Ngoài ra cũng phát sinh một số chi phí: kiểm toán 2014, bảo hiểm tài sản, xác định giá trị DN, ISO...
- Tiếp tục phân bổ chi phí đầu tư dự án bê tông khí chung áp theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông 2014.
- Công tác tiêu thụ gặp nhiều khó khăn do tình hình chung của nền kinh tế, một số công trình đã và đang phải giãn tiến độ thi công, thị trường thu hẹp do phải cạnh tranh với các sản phẩm mới.
- Chi phí vận chuyển tăng cao do những thay đổi liên quan đến chính sách quản lý nhà nước về tải trọng xe.
- Tiếp tục trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo yêu cầu kế toán hiện hành.

**II. Kế hoạch Quý 3 và 6 tháng cuối năm 2015:**

**2.1. Quản trị công tác nhập nguyên liệu đầu vào**

- Luôn đảm bảo dự trữ nguyên, nhiên liệu và thành phẩm ở mức hợp lý để đảm bảo chủ động sản xuất, bán hàng và đặc biệt là hiệu quả kinh doanh.
- Tìm đối tác cung cấp nguyên, nhiên liệu có chất lượng ổn định và tập kết khi cần thiết để giảm thiểu ảnh hưởng của việc tăng giá vật tư đầu vào.

**2.2. Hoạt động sản xuất**

- Bố trí sản xuất hợp lý tập trung tiêu thụ hàng tồn kho và sửa chữa lớn.
- Cơ cấu sản xuất hợp lý trong tình hình tiêu thụ gặp khó khăn, lượng hàng tồn kho ngày càng lớn.
- Nâng cao chất lượng sản phẩm, tập trung các sản phẩm có hiệu quả kinh tế cao.



- Rà soát lại định mức tiêu hao vật tư, năng xuất lao động... để có biện pháp phù hợp nhằm giảm giá thành và nâng cao hiệu quả SXKD của Công ty.

- Khuyến khích áp dụng sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, quản lý và đầu tư theo chiều sâu nhằm cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao hiệu quả sản xuất của Công ty.

### 2.3. Công tác tiêu thụ

- Tìm biện pháp đẩy mạnh tiêu thụ hàng tồn kho.

- Tiếp tục khai thác những thế mạnh của Công ty về một số sản phẩm, thị trường...

- Tăng cường hoạt động xúc tiến khuyến khích trưng thương hiệu nhằm củng cố vị thế của Công ty trên thị trường và phát triển thị trường mới.

- Hạn chế nợ phải thu bán hàng.

### 2.4. Công tác tài chính

- Có kế hoạch cân đối dòng tiền, chủ động về mặt tài chính.

- Huy động vốn từ nhiều kênh khác nhau và hạn chế bán hàng trả chậm nhằm giảm áp lực và chi phí tài chính.

- Đẩy mạnh thu hồi các công nợ cũ.

- Rà soát lại các chi phí quản lý; xây dựng qui chế khoán cụ thể nhằm tiết giảm tối đa các chi phí bằng tiền; đẩy mạnh các hoạt động tiết kiệm, chống lãng phí phân đầu tiết giảm 5-10% chi phí quản lý; nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh;

### 2.5. Công tác đầu tư

- Tiếp tục triển khai các công việc cụ thể phục vụ công tác di chuyển sản xuất tại Nhà máy Từ Sơn đến vị trí thích hợp theo yêu cầu lộ trình di chuyển của UBND tỉnh Bắc Ninh;

- Tiếp tục đầu tư theo chiều sâu một số hạng mục khác nhằm tăng năng xuất lao động, cải thiện điều kiện làm việc và tăng năng lực hiệu quả của Công ty.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu VT, TCKT

GIAM ĐỐC CÔNG TY  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VIGLACERA  
TỪ SƠN  
Nguyễn Văn Cơ

1958 C.T.C.P  
TY AN  
ERA  
JN  
BẮC NINH



**VIGLACERA**

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

*Địa chỉ: Phường Đình Bảng-TX Từ Sơn-Tỉnh Bắc Ninh*

*Điện thoại: 0241.3831496 Fax: 0241.3831210*

*Website: [www.vtsc.vn](http://www.vtsc.vn) Email: [sales@vtsc.vn](mailto:sales@vtsc.vn)*



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015*

# **VIGLACERA**

*Nội dung:*

- 1- Bảng cân đối kế toán*
- 2- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh*
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính*

*Từ Sơn, tháng 07 năm 2015*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>36.063.732.930</b>	<b>42.950.023.479</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>5.000.582.148</b>	<b>5.325.312.491</b>
111 1. Tiền		2.000.582.148	1.325.312.491
112 2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	4.000.000.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>5.731.274.421</b>	<b>13.372.781.755</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.403.175.156	4.669.861.928
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.192.659.593	7.747.632.921
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.022.000.000	1.051.500.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.223.827.528	2.269.442.962
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.110.387.856)	(2.365.656.056)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>25.331.876.361</b>	<b>24.171.986.173</b>
141 1. Hàng tồn kho		25.538.359.598	24.987.442.752
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(206.483.237)	(815.456.579)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>79.943.060</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	-	18.876.000
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	61.067.060
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>28.653.726.406</b>	<b>23.875.427.216</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>20.635.629.985</b>	<b>22.413.201.304</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	20.252.621.720	22.014.872.708
222 - Nguyên giá		74.608.039.938	76.096.301.456
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(54.355.418.218)	(54.081.428.748)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	383.008.265	398.328.596
228 - Nguyên giá		684.909.514	684.909.514
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(301.901.249)	(286.580.918)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>246.525.573</b>	<b>18.753.102</b>
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		246.525.573	18.753.102
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>6.752.045.751</b>	<b>61.877.424</b>
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(547.954.249)	(1.238.122.576)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.000.000.000	-
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.019.525.097</b>	<b>1.381.595.386</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.019.525.097	1.381.595.386
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>64.717.459.336</b>	<b>66.825.450.695</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>19.258.404.765</b>	<b>21.422.825.901</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>19.258.404.765</b>	<b>21.422.825.901</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.058.862.636	2.937.485.552
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		565.549.323	525.330.200
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	408.257.938	152.609.641
314 4. Phải trả người lao động		32.173.608	1.593.303.837
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	410.941.369	62.201.009
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.557.837.854	2.125.798.365
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	10.289.472.000	12.950.164.260
322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		935.310.037	1.075.933.037
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>45.459.054.571</b>	<b>45.402.624.794</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>45.459.054.571</b>	<b>45.402.624.794</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		17.380.958.861	17.380.958.861
415 5. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		9.212.585.483	9.212.585.483
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.728.444.613)	(2.784.874.390)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.784.874.390)	(3.517.026.239)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		56.429.777	732.151.849
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>64.717.459.336</b>	<b>66.825.450.695</b>

Người lập biểu



Trần Hoàng Anh

Kế toán trưởng



Trần Hoàng Anh

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Chức danh  


Nguyễn Văn Cơ



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2015	6 tháng đầu năm 2015	Quý 2/2014	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung	20	14.195.279.014	20.606.042.918	21.631.543.596	30.362.242.087
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.195.279.014	20.606.042.918	21.631.543.596	30.362.242.087
11	4. Giá vốn hàng bán	21	11.680.546.926	16.590.747.041	18.399.204.442	25.265.019.564
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.514.732.088	4.015.295.877	3.232.339.154	5.097.222.523
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	77.849.154	97.014.995	90.716.866	153.085.413
22	7. Chi phí tài chính	23	(356.621.461)	(157.897.352)	501.088.277	815.282.961
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		333.546.866	532.270.975	262.755.421	576.950.105
25	8. Chi phí bán hàng	24	492.097.890	738.763.672	138.944.651	568.834.237
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.217.003.043	3.553.550.443	1.998.642.787	3.409.113.195
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		240.101.770	(22.105.891)	684.380.305	457.077.543
31	11. Thu nhập khác	26	(384.969.796)	548.594.521	148.695.546	154.143.676
32	12. Chi phí khác	27	(260.356.646)	470.058.853	378.892.775	573.603.293
40	13. Lợi nhuận khác		(124.613.150)	78.535.668	(230.197.229)	(419.459.617)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		115.488.620	56.429.777	454.183.076	37.617.926
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		115.488.620	56.429.777	454.183.076	37.617.926
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	58	28	227	19

Người lập biểu



Trần Hoàng Anh

Kế toán trưởng



Trần Hoàng Anh

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2015



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>56.429.777</b>	<b>37.617.926</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.357.809.414	1.449.093.282
03	- Các khoản dự phòng	(1.554.409.869)	116.646.797
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.732.628)	(1.005.052)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(586.253.090)	103.586.503
06	- Chi phí lãi vay	532.270.975	576.950.105
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(195.885.421)</b>	<b>2.282.889.561</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	7.957.065.969	(3.107.677.936)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(550.916.846)	5.478.004.802
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	559.910.546	(4.724.228.626)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	380.946.289	(666.129.264)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(546.187.397)	(653.836.646)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	28.035.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(140.623.000)	(140.395.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>7.464.310.140</b>	<b>(1.503.338.109)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(227.772.471)	(8.990.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	999.900.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(6.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	29.500.000	2.620.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	68.291.620	164.865.580
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(5.130.080.851)</b>	<b>2.775.875.580</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền thu đi vay	11.276.918.000	15.441.800.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(13.937.610.260)	(14.439.120.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(2.660.692.260)</b>	<b>1.002.680.000</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(326.462.971)</b>	<b>2.275.217.471</b>



60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.325.312.491	2.907.498.508
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.732.628	1.005.052
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>5.000.582.148</u>	<u>5.183.721.031</u>

Người lập biểu



Trần Hoàng Anh

Kế toán trưởng



Trần Hoàng Anh

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Cơ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Đình Bảng - thị xã Từ Sơn - tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất gạch xây dựng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 09 năm 2013, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất gạch chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác: Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Đại lý du lịch.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Nhà máy Từ Sơn

- Nhà máy Hải Dương

Địa chỉ

Đình Bảng - TX Từ Sơn -  
Bắc Ninh

Cẩm Thương - TP Hải  
Dương

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty Cổ phần theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty Cổ phần áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty Cổ phần đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty Cổ phần đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 34.

## 2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty Cổ phần.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ chưa được loại trừ/hoặc đã được loại trừ.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty Cổ phần bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty Cổ phần bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty Cổ phần mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty Cổ phần.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	7 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty Cổ phần phát hành và được Công ty Cổ phần mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty Cổ phần. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty Cổ phần có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty Cổ phần và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **2.17 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty Cổ phần không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty Cổ phần đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bắt đầu sản đầu tư.

## **2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.



### 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty Cổ phần bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty Cổ phần hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty Cổ phần, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty Cổ phần, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty Cổ phần.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	36.821.912	110.704.015
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.963.760.236	1.214.608.476
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	4.000.000.000
	<u><b>5.000.582.148</b></u>	<u><b>5.325.312.491</b></u>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn và Chi nhánh Hải Dương với kỳ hạn không quá 03 tháng, lãi suất từ 4,5 %/năm đến 4,75 %/năm.

**TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP**

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn

Phường Đình Bảng - Thị Xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính**

ky kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Dài hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	6.000.000.000	-	-
	-	6.000.000.000	-	-
	-	6.000.000.000	-	-

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Bê tông khi Viglacera	1.300.000.000	61.877.424	1.300.000.000	61.877.424
	1.300.000.000	(547.954.249)	1.300.000.000	(1.238.122.576)
	1.300.000.000	(547.954.249)	1.300.000.000	(1.238.122.576)

**Đầu tư vào đơn vị khác:**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty Cổ phần vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Sản xuất bê tông khi	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bê tông khi Viglacera	Bắc Ninh	2,00%	2,00%		



**5 . PHẢI THU CỦA KHÁC HÀNG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>3.403.175.156</b>	<b>4.669.861.928</b>
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera	325.846.729	525.846.729
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	353.592.835	788.049.145
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Hà Nội	352.476.654	352.476.654
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.371.258.938	3.003.489.400
	<b>3.403.175.156</b>	<b>4.669.861.928</b>

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.223.827.528</b>	<b>144.596.429</b>	<b>2.269.442.962</b>	<b>194.596.429</b>
Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi	1.378.058.848	-	1.349.335.473	-
Phải thu tiền nhà chung cư của CBCNV	106.958.179	106.958.179	156.958.179	156.958.179
Phải thu tiền bán gạch cho CBCNV	315.221.775	4.026.000	454.991.996	4.026.000
Phải thu CBCNV tiền Bảo hiểm xã hội	385.000	-	760.000	-
Phải thu tiền thuê đất của khu tập thể	9.172.300	-	9.172.300	-
Tạm ứng của CBCNV	379.998.031	-	263.529.659	-
Phải thu khác	34.033.395	33.612.250	34.695.355	33.612.250
	<b>2.223.827.528</b>	<b>144.596.429</b>	<b>2.269.442.962</b>	<b>194.596.429</b>

**7 . NỢ XẤU**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>2.038.616.410</b>	<b>77.824.983</b>	<b>2.200.558.400</b>	<b>34.498.773</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 - Xi nghiệp xây dựng số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
Công ty Liên doanh Xây dựng nền móng phía Nam	217.431.186	-	217.431.186	-
Công ty CP Thương mại và Vận tải Huyền Trang	278.771.944	-	278.771.944	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Hà Nội	352.476.654	-	352.476.654	-
Các khách hàng khác	940.153.156	77.824.983	1.102.095.146	34.498.773

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu khác	144.596.429	-	194.596.429	-
Ông Đoàn Văn Hợi	106.958.179	-	156.958.179	-
Các đối tượng khác	37.638.250	-	37.638.250	-
	<b>2.188.212.839</b>	<b>77.824.983</b>	<b>2.400.154.829</b>	<b>34.498.773</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.228.689.756	-	10.056.726.576	-
Công cụ, dụng cụ	306.131.125	-	283.125.213	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	831.830.846	-	778.125.063	-
Thành phẩm	13.171.707.871	(206.483.237)	13.869.465.900	(815.456.579)
	<b>25.538.359.598</b>	<b>(206.483.237)</b>	<b>24.987.442.752</b>	<b>(815.456.579)</b>

**9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	-	18.753.102
- Đầu tư Nhà máy vật liệu Xây dựng Phú Bình	-	18.753.102
<b>Sửa chữa</b>	246.525.573	-
Máy nhào đất nhà máy Từ Sơn	11.866.667	-
Xe goong nhà máy Từ Sơn	34.936.445	-
Xe nâng nhà máy Từ Sơn	22.320.000	-
Mái lò nhà máy Hải Dương	32.828.823	-
Máy tạo hình nhà máy Hải Dương	12.048.635	-
Lò nung và xe goong nhà máy Hải Dương	132.525.003	-
	<b>246.525.573</b>	<b>18.753.102</b>



**TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCF**

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn

Phường Đình Bảng - Thị Xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	32.660.664.972	39.164.821.619	4.178.781.229	92.033.636	76.096.301.456
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.488.261.518)	-	(1.488.261.518)
Số dư cuối kỳ	<u>32.660.664.972</u>	<u>39.164.821.619</u>	<u>2.690.519.711</u>	<u>92.033.636</u>	<u>74.608.039.938</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	20.936.163.284	30.327.270.028	2.753.028.058	64.967.378	54.081.428.748
- Khấu hao trong kỳ	673.756.759	548.047.215	118.047.643	2.637.466	1.342.489.083
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.068.499.613)	-	(1.068.499.613)
Số dư cuối kỳ	<u>21.609.920.043</u>	<u>30.875.317.243</u>	<u>1.802.576.088</u>	<u>67.604.844</u>	<u>54.355.418.218</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	11.724.501.688	8.837.551.591	1.425.753.171	27.066.258	22.014.872.708
Tại ngày cuối kỳ	<u>11.050.744.929</u>	<u>8.289.504.376</u>	<u>887.943.623</u>	<u>24.428.792</u>	<u>20.252.621.720</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.923.872.300 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 38.136.758.989 VND

**11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm	684.909.514	684.909.514
Số dư cuối kỳ	<b>684.909.514</b>	<b>684.909.514</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	286.580.918	286.580.918
- Khấu hao trong kỳ	15.320.331	15.320.331
Số dư cuối kỳ	<b>301.901.249</b>	<b>301.901.249</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	398.328.596	398.328.596
Tại ngày cuối kỳ	<b>383.008.265</b>	<b>383.008.265</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	18.876.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	18.876.000
<b>Dài hạn</b>	<b>1.019.525.097</b>	<b>1.381.595.386</b>
Chi phí Dự án xây dựng Nhà máy vật liệu gạch không nung Viglacera Từ Sơn đã dừng đầu tư (*)	766.525.097	1.022.666.000
Chi phí đại tu máy móc, thiết bị	235.926.250	353.526.250
Chi phí bảo hiểm tài sản	17.073.750	5.403.136
	<b>1.019.525.097</b>	<b>1.400.471.386</b>

(\*) Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy vật liệu gạch không nung Viglacera Từ Sơn theo Quyết định phê duyệt dự án số 280/QĐ-HĐQT ngày 13/05/2011 của Hội đồng Quản trị với tổng mức đầu tư dự kiến là 87,133 tỷ VND. Mục tiêu của Dự án là cung cấp cho thị trường vật liệu xây dựng sản phẩm mới thân thiện với môi trường, tiết kiệm chi phí thi công xây dựng công trình và tài nguyên. Dự án đã dừng đầu tư để thực hiện đầu tư xây dựng ở địa điểm mới theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 20/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 03 năm 2014. Theo đó, Công ty thực hiện phân bổ chi phí dự án trong 03 năm. Chi phí đã phân bổ trong 6 tháng đầu năm 2015 là 255.666.864 VND.



**TÔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP**

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn

Phường Đình Bảng - Thị Xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>10.289.472.000</b>	<b>10.289.472.000</b>	<b>11.276.918.000</b>	<b>13.937.610.260</b>	<b>12.950.164.260</b>	<b>12.950.164.260</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn (1)	5.283.600.000	5.283.600.000	8.041.046.000	11.877.726.860	9.120.280.860	9.120.280.860
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (2)	2.779.872.000	2.779.872.000	2.779.872.000	1.547.000.000	1.547.000.000	1.547.000.000
Vay đối tượng khác	2.226.000.000	2.226.000.000	456.000.000	512.883.400	2.282.883.400	2.282.883.400
	<b>10.289.472.000,00</b>	<b>10.289.472.000,00</b>	<b>11.276.918.000,00</b>	<b>13.937.610.260,00</b>	<b>12.950.164.260,00</b>	<b>12.950.164.260,00</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 610/2014/175406/HĐTD ngày 17/07/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với tổng số tiền vay là 10.000.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của Hợp đồng tín dụng hết ngày 30/06/2015. Lãi suất vay trong hạn là 8,5% đến 9%/năm, lãi suất vay quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn theo Hợp đồng thế chấp số 67/2011/HĐTC ngày 16/12/2011' đây chuyển sản xuất Bec phun than theo Hợp đồng thế chấp số 20/HĐTC ngày 09/04/2011, xe ô tô của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn theo Hợp đồng thế chấp số 39/2012/HĐTC ngày 06/07/2012 và các hợp đồng đảm bảo khác ký với ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2015 là 5.283.600.000 VND.

(2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(i) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/175406/HĐTD ngày 06/02/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với số tiền vay là 1.544.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của hợp đồng tín dụng là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 7%/năm. Lãi suất thả nổi điều chỉnh ba tháng một lần điều chỉnh vào 03 ngày đầu của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích vay để thanh toán tiền mua than cám, mua đất nguyên liệu phục vụ sản xuất và thanh toán cước vận chuyển đất. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và Tổ chức tín dụng khác, tài sản gắn liền với đất của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/06/HĐTC ngày 27/04/2006 và các Hợp đồng bảo đảm khác. Số dư gốc của khoản vay tại ngày 30/06/2015 là 1.544.000.000 VND.

**TÔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP**

**Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Phường Đình Bảng - Thị Xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính**

ký kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(ii) Hợp đồng tín dụng số 02/2015/175406/HĐTD ngày 03/06/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với số tiền vay là 1.235.872.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của hợp đồng tín dụng là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 7%/năm. Lãi suất thả nổi điều chỉnh ba tháng một lần điều chỉnh vào 03 ngày đầu của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Trường hợp lãi suất trong hạn được điều chỉnh thì lãi suất nợ quá hạn sẽ tính theo mức lãi suất trong hạn đã được điều chỉnh. Mục đích vay để thanh toán mua đất nguyên liệu phục vụ sản xuất và cước vận chuyển đất khoáng vay được bảo đảm bằng bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và Tổ chức tín dụng khác, tài sản gắn liền với đất của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/06/HĐTC ngày 27/04/2006 và các Hợp đồng bảo đảm khác. Số dư gốc của khoản vay tại ngày 30/06/2015 là 1.235.872.000 VND

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay đối tượng khác:**

Khoản vay cá nhân có thời hạn vay dưới 01 năm với lãi suất 9%/năm. Số dư nợ gốc tại 30/06/2015 là 2.226.000.000 VND



14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.058.862.636</b>	<b>4.058.862.636</b>	<b>2.937.485.552</b>	<b>2.937.485.552</b>
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	1.573.991.985	1.573.991.985	1.153.991.590	1.153.991.590
Công ty Tất Thắng	1.531.258.702	1.531.258.702	629.796.506	629.796.506
Doanh nghiệp Tư nhân Hưng Yên	195.508.006	195.508.006	400.981.088	400.981.088
Công ty Cổ phần Tuấn Thắng	316.424.180	316.424.180	314.766.483	314.766.483
Các đối tượng khác	441.679.763	441.679.763	437.949.885	437.949.885
	<b>4.058.862.636</b>	<b>4.058.862.636</b>	<b>2.937.485.552</b>	<b>2.937.485.552</b>

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Viện nghiên cứu máy	225.803.390	225.803.390	225.803.390	225.803.390
Xi nghiệp Xây lắp số 1 Hà Nội	25.230.215	25.230.215	25.230.215	25.230.215
	<b>251.033.605</b>	<b>251.033.605</b>	<b>251.033.605</b>	<b>251.033.605</b>

**TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP**

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn

Phường Đình Bảng - Thị Xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính**

ký kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.190.356.175	1.944.605.633	-	398.360.183
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	65.110.273	55.212.518	-	9.897.755
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	207.439.000	207.439.000	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	<b>-</b>	<b>2.467.905.448</b>	<b>2.212.257.151</b>	<b>-</b>	<b>408.257.938</b>

Quyết toán thuế của Công ty Cổ phần sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>410.941.369</b>	<b>62.201.009</b>
Chi phí lãi vay	48.284.587	62.201.009
Chi phí sửa chữa tài sản trích trước tạm tính	177.402.461	-
Chi phí tiền thuê đất phải trả	185.254.321	-
	<b>410.941.369</b>	<b>62.201.009</b>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.557.837.854</b>	<b>2.125.798.365</b>
Kinh phí công đoàn	127.105.227	63.194.050
Bảo hiểm xã hội	710.778.529	426.393.168
Bảo hiểm thất nghiệp	18.177.200	66.221.354
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.701.776.898	1.569.989.793
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	150.000.000
- Bảo hộ lao động công nhân mới	686.522.431	683.766.431
- Đoàn phí Công đoàn	86.027.748	33.585.812
- Tiền ứng hộ	80.962.375	82.342.375
- Phải trả Tổng công ty tiền phí thương hiệu	291.756.689	165.407.389
- Phải trả tiền đất tạm nhập chưa có hóa đơn	348.569.250	348.569.250
- Các khoản phải trả khác	57.938.405	106.318.536
	<b>2.557.837.854</b>	<b>2.125.798.365</b>

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của		Thặng dư vốn cổ		Vốn khác của		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư		Lợi nhuận		Cộng
	CSH	VND	phần	VND	CSH	VND	Cổ phiếu quỹ	VND	phát triển	VND	chưa phân phối	VND	
Số dư đầu năm trước	20.002.050.000		1.593.954.840		17.380.958.861		(2.050.000)		9.212.585.483		(3.517.026.239)		44.670.472.945
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-		-		-		-		-		37.617.926		37.617.926
Số dư cuối kỳ trước	20.002.050.000		1.593.954.840		17.380.958.861		(2.050.000)		9.212.585.483		(3.479.408.313)		44.708.090.871
Số dư đầu năm nay	20.002.050.000		1.593.954.840		17.380.958.861		(2.050.000)		9.212.585.483		(2.784.874.390)		45.402.624.794
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-		-		-		-		-		56.429.777		56.429.777
Số dư cuối kỳ này	20.002.050.000		1.593.954.840		17.380.958.861		(2.050.000)		9.212.585.483		(2.728.444.613)		45.459.054.571



**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	4.987.120.000	24,93%	4.987.120.000	24,93%
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	1.302.440.000	6,51%	1.302.440.000	6,51%
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.791.070.000	8,96%	1.791.070.000	8,96%
America LLC	1.610.900.000	8,05%	1.420.000.000	7,10%
Vốn góp của các đối tượng khác	10.310.520.000	51,55%	10.501.420.000	52,50%
	<b>20.002.050.000</b>	<b>100%</b>	<b>20.002.050.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.205	2.000.205
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- Cổ phiếu phổ thông	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

**f) Các quỹ của Công ty Cổ phần**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	9.212.585.483
Vốn khác của chủ sở hữu (Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ)	17.380.958.861	17.380.958.861
	<b>26.593.544.344</b>	<b>26.593.544.344</b>

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**e) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2015	01/01/2015
- USD	4.454,05	4.454,05

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	20.606.042.918	30.362.242.087
	<b><u>20.606.042.918</u></b>	<b><u>30.362.242.087</u></b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	17.199.720.383	25.323.412.186
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(608.973.342)	(58.392.622)
	<b><u>16.590.747.041</u></b>	<b><u>25.265.019.564</u></b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.282.367	152.080.361
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.732.628	1.005.052
	<b><u>97.014.995</u></b>	<b><u>153.085.413</u></b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền vay	532.270.975	576.950.105
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(690.168.327)	238.332.856
	<b><u>(157.897.352)</u></b>	<b><u>815.282.961</u></b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nhân công	691.637.303	467.345.766
Chi phí khác bằng tiền	47.126.369	101.488.471
	<b><u>738.763.672</u></b>	<b><u>568.834.237</u></b>



**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.638.290	100.018.020
Chi phí nhân công	1.557.326.661	1.433.025.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.012.243	163.237.596
Thuế, phí và lệ phí	212.904.000	444.735.429
Chi phí dự phòng	(173.839.000)	432.827.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.491.140	267.338.772
Chi phí khác bằng tiền	1.689.017.109	567.930.204
	<b><u>3.553.550.443</u></b>	<b><u>3.409.113.195</u></b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	489.238.095	-
Xử lý công nợ phải trả	16.219.016	114.519.800
Thu tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ	29.898.500	33.398.050
Các khoản khác	13.238.910	6.225.826
	<b><u>548.594.521</u></b>	<b><u>154.143.676</u></b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Phân bổ chi phí Dự án xây dựng Nhà máy vật liệu gạch không nung Viglacera Từ Sơn đã dừng đầu tư	274.639.966	255.666.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian tạm ngừng sản xuất để bảo-dưỡng, sửa chữa	182.600.162	194.710.518
Chi phí xử lý hàng hỏng	-	123.225.911
Chi phí chậm nộp Bảo hiểm xã hội	12.818.725	-
	<b><u>470.058.853</u></b>	<b><u>573.603.293</u></b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	56.429.777	37.617.926
Các khoản điều chỉnh tăng	303.958.691	405.892.775
- Phụ cấp HDQT, BKS không tham gia điều hành	16.500.000	27.000.000
- Chi phí xuất hủy thành phẩm		123.225.911
- Chi phí XD CB dở dang đã ngừng đầu tư	274.639.966	255.666.864
- Chi phí chậm nộp Bảo hiểm xã hội	12.818.725	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	360.388.468	443.510.701
Chuyển lỗ của năm trước	(360.388.468)	(443.510.701)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Lỗ lũy kế còn được chuyển lỗ các năm sau	(693.319.815)	(1.391.375.249)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	56.429.777	37.617.926
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	56.429.777	37.617.926
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.205	2.000.205
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>28</b>	<b>19</b>

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.335.034.230	8.156.983.048
Chi phí nhân công	6.744.667.475	7.552.838.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.175.209.252	1.254.382.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.817.823.968	2.852.467.714
Chi phí dự phòng	(782.812.342)	604.265.533
Chi phí khác bằng tiền	1.949.047.478	2.451.186.040
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>20.238.970.061</b>	<b>22.872.123.869</b>



### 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.000.582.148	-	5.325.312.491	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.627.002.684	(2.105.387.856)	6.939.304.890	(2.360.656.056)
Các khoản cho vay	7.022.000.000	-	1.051.500.000	-
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	(547.954.249)	1.300.000.000	(1.238.122.576)
	<b>18.949.584.832</b>	<b>(2.653.342.105)</b>	<b>14.616.117.381</b>	<b>(3.598.778.632)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	10.289.472.000	12.950.164.260
Phải trả người bán, phải trả khác	6.616.700.490	5.063.283.917
Chi phí phải trả	410.941.369	62.201.009
	<b>17.317.113.859</b>	<b>18.075.649.186</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty Cổ phần bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty Cổ phần đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty Cổ phần có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi

#### Rủi ro về giá:

Công ty Cổ phần chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty Cổ phần chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty Cổ phần chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty Cổ phần được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty Cổ phần chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty Cổ phần có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty Cổ phần quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty Cổ phần.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và tương đương tiền	5.000.582.148	-	-	5.000.582.148
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.521.614.828	-	-	3.521.614.828
Các khoản cho vay	1.022.000.000	6.000.000.000	-	7.022.000.000
Đầu tư dài hạn	-	752.045.751	-	752.045.751
	<b>9.544.196.976</b>	<b>6.752.045.751</b>	<b>-</b>	<b>16.296.242.727</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và tương đương tiền	5.325.312.491	-	-	5.325.312.491
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.578.648.834	-	-	4.578.648.834
Các khoản cho vay	1.051.500.000	-	-	1.051.500.000
Đầu tư dài hạn	-	61.877.424	-	61.877.424
	<b>10.955.461.325</b>	<b>61.877.424</b>	<b>-</b>	<b>11.017.338.749</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty Cổ phần gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty Cổ phần chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	10.289.472.000	-	-	10.289.472.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.616.700.490	-	-	6.616.700.490
Chi phí phải trả	410.941.369	-	-	410.941.369
	<b>17.317.113.859</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.317.113.859</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	12.950.164.260	-	-	12.950.164.260
Phải trả người bán, phải trả khác	5.063.283.917	-	-	5.063.283.917
Chi phí phải trả	62.201.009	-	-	62.201.009
	<b>18.075.649.186</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.075.649.186</b>



Công ty Cổ phần cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty Cổ phần có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty Cổ phần còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
<b>Tổng Công ty Viglacera</b>		
- Cổ đông lớn		
- Phí duy trì phát triển thương hiệu	102.589.300	-
- Chi phí in lịch	23.760.000	26.125.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Tổng Công ty Viglacera</b>		
- Phải trả khác	291.756.689	165.407.389

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	258.338.501	389.579.392

### 34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này được trình bày tại phụ lục số 01 kèm theo.

Người lập biểu



Trần Hoàng Anh

Kế toán trưởng



Trần Hoàng Anh

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Handwritten signature of Nguyễn Văn Cơ

Nguyễn Văn Cơ

**TÔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP**

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn

Phường Đình Bảng - Thị Xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Phụ lục 01: Phân loại lại số liệu so sánh**

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	
Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			
135	Các khoản phải thu khác	2.005.913.303	1.051.500.000
158	Tài sản ngắn hạn khác	263.529.659	2.269.442.962
258	Đầu tư dài hạn khác	2.351.500.000	-
			1.300.000.000
			(1.051.500.000)
			(263.529.659)
			263.529.659
			(1.300.000.000)
			2.351.500.000

